

Số: 150/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động
của hệ thống thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 9, trừ nội dung về chi phí thi hành án dân sự; khoản 5 Điều 22; Điều 24; khoản 9 Điều 25 và biện pháp hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án dân sự về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong công tác tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện công tác tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự; rà soát, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự.

2. Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thi tuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên, bổ nhiệm Thẩm tra viên và đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành án dân sự.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền tăng cường các biện pháp bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự; bố trí quỹ đất để xây dựng trụ sở làm việc, kho quản lý tài sản thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự.

Chương II
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THỦ TRƯỞNG,
PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ,
CHẤP HÀNH VIÊN, THẨM TRA VIÊN, THƯ KÝ THI HÀNH ÁN

Điều 3. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố

Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thực hiện nhiệm vụ thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính trên địa bàn; quản lý tổ chức cán bộ, cơ sở vật chất, kinh phí và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự

1. Người được bổ nhiệm Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Tiêu chuẩn đối với chức danh công chức lãnh đạo, quản lý theo quy định;
- b) Có kinh nghiệm thực tiễn về thi hành án dân sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 24 của Luật Thi hành án dân sự;
- c) Có năng lực điều hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;
- d) Là Chấp hành viên trung cấp trở lên hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 24 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Người được bổ nhiệm Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;
- b) Là Chấp hành viên trung cấp trở lên hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 hoặc quy định tại khoản 6 Điều 24 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, cách chức các chức danh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

4. Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 5. Thời gian làm công tác pháp luật

Thời gian làm công tác pháp luật quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 6 Điều 24 của Luật Thi hành án dân sự được xác định như sau:

1. Là thời gian làm việc tại các vị trí việc làm trong hệ thống thi hành án dân sự hoặc các cơ quan, tổ chức khác có yêu cầu trình độ cử nhân luật trở lên.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức không có vị trí việc làm theo quy định tại khoản này thì thời gian làm công tác pháp luật là thời gian thực tế thực hiện các công việc liên quan đến pháp luật.

2. Trường hợp thời gian làm công tác pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này mà không liên tục thì được cộng dồn.

Điều 6. Thi tuyển Chấp hành viên

1. Người tham dự thi tuyển Chấp hành viên phải đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

a) Điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 24 của Luật Thi hành án dân sự;

b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian 03 năm gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký thi tuyển đối với công chức, viên chức trong hệ thống thi hành án dân sự hoặc các cơ quan, tổ chức khác.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức không có quy định về việc đánh giá, xếp loại hằng năm tại khoản này thì phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức đó về việc thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

c) Chưa từng bị cách chức Chấp hành viên;

d) Không thuộc một trong các trường hợp sau đây: đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật nhưng chưa có kết luận, quyết định cuối cùng của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và trường hợp khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng, Ban giám sát và ban hành Kế hoạch tổ chức thi tuyển Chấp hành viên.

Điều 7. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ thi tuyển Chấp hành viên

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố và Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện tiếp nhận, kiểm tra và gửi hồ sơ thi tuyển Chấp hành viên đến Cục Quản lý Thi hành án dân sự. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường số.

2. Cục Quản lý Thi hành án dân sự tiếp nhận và thẩm tra hồ sơ thi tuyển; thông báo danh sách những người đủ điều kiện tham dự thi tuyển Chấp hành viên.

3. Hồ sơ thi tuyển Chấp hành viên gồm:

- a) Đơn tham dự thi tuyển của người dự thi;
- b) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố hoặc của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng;
- c) Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức về thời gian làm công tác pháp luật và kết quả thực hiện nhiệm vụ của người dự thi trong 03 năm gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi;
- d) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu vị trí việc làm;
- đ) Trường hợp các tài liệu quy định tại điểm c và điểm d khoản này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia thì được sử dụng để thay thế bản giấy tương ứng.

Điều 8. Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên và Ban giám sát

1. Thành phần Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định gồm 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Tư pháp hoặc lãnh đạo Cục Quản lý Thi hành án dân sự được lãnh đạo Bộ Tư pháp ủy quyền.

2. Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức thi tuyển Chấp hành viên và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thông báo kế hoạch thi tuyển; nội quy, quy chế thi; môn thi, hình thức thi, thời gian thi, địa điểm thi;
- b) Căn cứ vào hình thức thi và yêu cầu công việc, Chủ tịch Hội đồng quyết định việc thành lập bộ phận giúp việc phù hợp trong số các bộ phận sau: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có), Tổ thư ký giúp việc;
- c) Chỉ đạo và tổ chức thi; báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận kết quả kỳ thi;
- d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức thi tuyển.

3. Hội đồng được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Ban giám sát gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 9. Nội dung, hình thức thi, cách tính điểm, cách xác định người trúng tuyển

1. Người thi tuyển Chấp hành viên phải tham gia các bài thi gồm:
 - a) Bài thi pháp luật về thi hành án dân sự;
 - b) Bài thi kỹ năng thi hành án dân sự.
2. Hình thức thi: Thi viết hoặc thi trắc nghiệm trên máy vi tính.
3. Nội dung, hình thức thi, cách tính điểm, cách xác định người trúng tuyển, thủ tục thông báo và công nhận kết quả kỳ thi thực hiện theo Kế hoạch thi tuyển do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Điều 10. Bổ nhiệm Chấp hành viên

1. Bổ nhiệm Chấp hành viên qua thi tuyển:

Căn cứ danh sách trúng tuyển, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố và Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có văn bản đề nghị bổ nhiệm Chấp hành viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm đến Cục Quản lý Thi hành án dân sự. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường số, bao gồm:

- a) Sơ yếu lý lịch theo mẫu có xác nhận của cơ quan quản lý công chức hoặc theo quy định của Bộ Quốc phòng đối với trường hợp bổ nhiệm Chấp hành viên trong quân đội;
- b) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng;
- c) Bản kê khai tài sản, thu nhập.

2. Cục Quản lý Thi hành án dân sự tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Chấp hành viên. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý Thi hành án dân sự trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định bổ nhiệm Chấp hành viên; trường hợp từ chối thì trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này và nêu rõ lý do.

Trường hợp cần thiết phải xác minh thông tin, tài liệu trong hồ sơ thì thời gian thực hiện xác minh không tính vào thời hạn quy định tại khoản này.

3. Trường hợp bổ nhiệm Chấp hành viên theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 24 của Luật Thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng lập hồ sơ gửi Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Cục Quản lý Thi hành án dân sự tiếp nhận, kiểm tra, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 11. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm Chấp hành viên

1. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng gửi hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Chấp hành viên đến Cục Quản lý Thi hành án dân sự. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường số, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn nhiệm Chấp hành viên của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố hoặc của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Đơn xin miễn nhiệm Chấp hành viên (nếu có), trong đó nêu rõ lý do của việc xin miễn nhiệm Chấp hành viên;

c) Các tài liệu chứng minh lý do xin miễn nhiệm Chấp hành viên (nếu có).

2. Cục Quản lý Thi hành án dân sự tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Chấp hành viên. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý Thi hành án dân sự trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định miễn nhiệm Chấp hành viên; trường hợp từ chối thì trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này và nêu rõ lý do.

Trường hợp cần thiết phải xác minh thông tin, tài liệu trong hồ sơ thì thời gian thực hiện xác minh không tính vào thời hạn quy định tại khoản này.

Điều 12. Trình tự, thủ tục cách chức Chấp hành viên

1. Trình tự, thủ tục cách chức Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố được thực hiện như sau:

a) Khi có căn cứ cách chức Chấp hành viên theo quy định tại khoản 9 Điều 24 của Luật Thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố tổ chức họp kiểm điểm, thành lập Hội đồng xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo;

b) Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị cách chức Chấp hành viên kèm theo hồ sơ đến Cục Quản lý Thi hành án dân sự. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường số, bao gồm các tài liệu trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật theo quy định.

Cục Quản lý Thi hành án dân sự tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Quản lý Thi hành án dân sự trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cách chức Chấp hành viên; trường hợp từ chối thì trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này và nêu rõ lý do.

Trường hợp cần thiết phải xác minh thông tin, tài liệu trong hồ sơ thì thời gian thực hiện xác minh không tính vào thời hạn quy định tại khoản này.

2. Trình tự, thủ tục cách chức Chấp hành viên trong quân đội thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng. Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng gửi hồ sơ đề nghị cách chức Chấp hành viên để Cục Quản lý Thi hành án dân sự báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định cách chức Chấp hành viên.

Điều 13. Bố trí công tác sau miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên

1. Sau khi công chức bị miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố xem xét, bố trí công tác phù hợp với vị trí việc làm theo yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, phù hợp với năng lực, sở trường, trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo của công chức. Công chức có trách nhiệm chấp hành quyết định phân công của cấp có thẩm quyền.

2. Việc bố trí công tác sau miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên trong quân đội thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 14. Thẩm tra viên

1. Thẩm tra viên giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành dân sự, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố và cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án cấp quân khu thực hiện nhiệm vụ thẩm tra thi hành án; có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên:

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra, thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra và đề xuất biện pháp giải quyết đối với công tác thi hành án dân sự, quản lý thi hành án hành chính, bảo đảm tài chính, quản lý nhà nước về Thừa hành viên theo kế hoạch đã được Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự phê duyệt;

b) Thực hiện việc thẩm tra, kiểm tra những vụ việc thi hành án đã và đang thi hành; thẩm tra, xác minh các vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo theo sự chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự; thẩm tra thông kê, báo cáo dữ liệu thi hành án dân sự, thi hành án hành chính và những hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;

c) Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân theo thẩm quyền;

d) Thẩm tra, kiểm tra, xác minh, tham mưu giải quyết những vụ việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tổ chức cán bộ và công tác kế toán trong hệ thống thi hành án dân sự;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan giao.

3. Trách nhiệm của Thẩm tra viên:

a) gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật, không ngừng phấn đấu, rèn luyện, giữ vững tiêu chuẩn Thẩm tra viên;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng cơ quan về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Những việc Thẩm tra viên không được làm:

a) Việc mà pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật liên quan khác quy định không được làm;

b) Thông đồng với đối tượng thẩm tra và những người có liên quan trong việc thẩm tra, kiểm tra làm sai lệch kết quả thẩm tra, kiểm tra;

c) Thẩm tra, kiểm tra khi không có quyết định phân công của người có thẩm quyền;

d) Can thiệp trái pháp luật vào việc thẩm tra, kiểm tra hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình để tác động đến người có trách nhiệm khi người đó thực hiện nhiệm vụ thẩm tra, kiểm tra;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thẩm tra, kiểm tra để thực hiện hành vi trái pháp luật; sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thẩm tra, kiểm tra; bao che cho đối tượng thẩm tra, kiểm tra và những người liên quan;

e) Tiết lộ, cung cấp thông tin, tài liệu thẩm tra, kiểm tra cho những người không có trách nhiệm khi chưa có kết luận;

g) Tham gia thẩm tra, kiểm tra trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của: bản thân, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Thẩm tra viên, của vợ hoặc chồng của Thẩm tra viên; cháu ruột mà Thẩm tra viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

5. Thẩm tra viên có ba ngạch là Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính và Thẩm tra viên cao cấp.

Điều 15. Thư ký thi hành án

1. Thư ký thi hành án giúp Chấp hành viên hoặc Thẩm tra viên thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Thư ký thi hành án có các nhiệm vụ sau đây:

a) Giúp Chấp hành viên lập biên bản, chuẩn bị hồ sơ, thực hiện một số thủ tục và các nghiệp vụ khác trong quá trình tổ chức thi hành án dân sự; thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến theo dõi thi hành án hành chính theo quy định của pháp luật hoặc giúp Thẩm tra viên thực hiện nhiệm vụ thẩm tra những vụ việc đã và đang thi hành án, vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

- b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để giúp Chấp hành viên thực hiện công tác tổ chức thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính;
- c) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan giao.

Điều 16. Thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án và công chức, người làm công tác thi hành án khác

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án và công chức, người làm công tác thi hành án khác thuộc đối tượng quản lý theo quy định.

2. Việc thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án và công chức khác thuộc đối tượng quản lý của Bộ Tư pháp thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, pháp luật về thi hành án dân sự và phân cấp của Bộ Tư pháp.

3. Việc thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án trong quân đội thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Bộ Quốc phòng tổ chức xét, duyệt những người đủ điều kiện, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm Thẩm tra viên trong quân đội.

Điều 17. Lương và phụ cấp của Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức và những người làm công tác thi hành án khác

1. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự được hưởng tiền lương, phụ cấp trách nhiệm theo nghề và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, cán bộ, công chức quốc phòng và quân nhân chuyên nghiệp làm công tác thi hành án dân sự trong quân đội được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề và chế độ ưu đãi khác.

Chương III

**THẺ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ, TRANG PHỤC, PHỤ HIỆU,
CẤP HIỆU CỦA CHẤP HÀNH VIÊN, THẨM TRA VIÊN,
NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Điều 18. Thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên

1. Chấp hành viên, Thẩm tra viên được cấp thẻ để sử dụng trong khi thi hành nhiệm vụ; khi thay đổi chức vụ, chức danh được đổi thẻ khác phù hợp với chức vụ, chức danh mới; khi thôi giữ chức vụ, chức danh phải trả lại thẻ; nếu Chấp hành viên, Thẩm tra viên làm mất thẻ phải báo ngay cho cơ quan nơi người đó công tác biết.

2. Thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên do Bộ Tư pháp cấp.

3. Mẫu thẻ, việc cấp phát, thay đổi và thu hồi thẻ Chấp hành viên, Thẩm tra viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 19. Đối tượng và loại công cụ hỗ trợ được trang bị, sử dụng trong thi hành án dân sự

1. Cơ quan thi hành án dân sự được trang bị công cụ hỗ trợ để cấp cho Chấp hành viên sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Các loại công cụ hỗ trợ gồm:

a) Dùi cui điện, dùi cui cao su, găng tay điện, áo giáp;

b) Phương tiện xịt hơi cay, chất gây mê;

c) Súng dùng để bắn đạn nhựa, đạn cao su, hơi cay, chất gây mê và đạn sử dụng cho các loại súng này.

Điều 20. Lập kế hoạch và trang bị công cụ hỗ trợ thi hành án

1. Căn cứ khoản 2 Điều 19 Nghị định này, hằng năm, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố lập kế hoạch trang bị công cụ hỗ trợ trình Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự xem xét, quyết định.

Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự quyết định số lượng, chủng loại công cụ hỗ trợ trang bị cho cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố giao công cụ hỗ trợ cho Chấp hành viên sử dụng khi thi hành công vụ; khi giao phải lập danh sách, có phiếu giao nhận của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố cho người sử dụng.

3. Việc trang bị công cụ hỗ trợ thi hành án đối với cơ quan thi hành án cấp quận thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 21. Mua, vận chuyển, sửa chữa, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ thi hành án

1. Việc mua, vận chuyển, sửa chữa, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ được thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Việc mua, vận chuyển, sửa chữa, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ thi hành án đối với cơ quan thi hành án cấp quận thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 22. Thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ thi hành án

1. Hằng năm, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố phải kiểm tra, phân loại chất lượng từng loại công cụ hỗ trợ thi hành án được trang bị. Trường hợp công cụ hỗ trợ thi hành án không còn khả năng sửa chữa, khôi phục thì tổng hợp, đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, phân loại, thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ.

2. Việc thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và kinh phí phục vụ việc tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Kết quả thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố phải được báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự để theo dõi.

3. Việc thanh lý, tiêu hủy công cụ hỗ trợ thi hành án đối với cơ quan thi hành án cấp quân khu thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 23. Phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

1. Phù hiệu thi hành án dân sự trên mũ: có hình tròn bằng kim loại, phía ngoài hình tròn có vành tưng kép bao quanh, chính giữa có ngôi sao vàng năm cánh nổi nằm ở trung tâm hình tròn, xung quanh hai bên có bông lúa vàng, phía dưới ngôi sao là bánh xe răng cưa màu vàng. Bên ngoài phù hiệu trên phần vành tưng kép có hàng chữ “THI HÀNH ÁN” màu đỏ.

2. Cấp hiệu thi hành án dân sự gồm: cấp hiệu trên cầu vai áo và cấp hiệu trên ve áo:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo: bằng vải màu xanh đậm, xung quanh có viền màu đỏ boóc-đô. Trên nền cấp hiệu, ở phần đầu là một khối hình tròn có dập nổi ngôi sao 5 cánh ở giữa, 2 vành tưng bao quanh, phần giữa cấp hiệu có các ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên ve áo gồm các loại: Vành tưng đơn bằng kim loại; cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn và xung quanh có viền bằng kim loại màu vàng hoặc không có viền kim loại.

Việc sử dụng loại cấp hiệu trên ve áo được áp dụng tùy theo từng chức vụ, chức danh công chức và người làm công tác thi hành án khác.

Điều 24. Đối tượng được cấp phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức và người làm công tác thi hành án khác thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố được cấp phù hiệu, cấp hiệu để thi hành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Phù hiệu, cấp hiệu của Chấp hành viên, các chức danh khác của cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án trong quân đội thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 25. Cấp hiệu đối với công chức và người làm công tác thi hành án khác

1. Cấp hiệu của lãnh đạo Cục Quản lý Thi hành án dân sự:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự không có vạch, có 02 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo chiều dọc ở giữa, phần cuối cấp hiệu là 02 cạnh tùng bằng kim loại màu vàng xếp chéo nhau; cấp hiệu trên ve áo là cạnh tùng đơn màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Phó Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 01 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng.

2. Cấp hiệu của lãnh đạo các tổ chức thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của người đứng đầu tổ chức thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự có 04 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 02 sao nằm ngang và 02 sao nằm dọc cấp hiệu, phần cuối cấp hiệu là 02 gạch bằng kim loại màu vàng nằm song song với nhau theo chiều ngang; cấp hiệu trên ve áo là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn, xung quanh có viền bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của cấp phó của người đứng đầu tổ chức thuộc Cục Quản lý Thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 03 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 02 sao nằm ngang và 01 sao nằm dọc cấp hiệu.

3. Cấp hiệu của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố có 02 đường chỉ bằng sợi màu vàng nằm theo chiều dọc ở giữa cấp hiệu, trên nền cấp hiệu có 04 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 02 sao nằm ngang và 02 sao nằm dọc cấp hiệu; cấp hiệu trên ve áo là cạnh tùng đơn màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 03 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 02 sao nằm ngang và 01 sao nằm dọc cấp hiệu.

4. Cấp hiệu của lãnh đạo các tổ chức thuộc cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố như sau:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của người đứng đầu tổ chức thuộc cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố là Chắp hành viên có 02 đường chỉ bằng sợi màu vàng nằm theo chiều dọc ở giữa cấp hiệu, trên nền cấp hiệu có 02 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm dọc cấp hiệu; cấp hiệu trên ve áo là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn, xung quanh có viền bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo của người đứng đầu tổ chức thuộc cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố không là Chắp hành viên có 02 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm giữa cấp hiệu, phần cuối cấp hiệu là 02 gạch bằng kim loại màu vàng nằm song song với nhau theo chiều ngang; cấp hiệu trên ve áo là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn, xung quanh có viền bằng kim loại màu vàng;

c) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của cấp phó của người đứng đầu tổ chức thuộc cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố là Chắp hành viên thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 01 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm giữa cấp hiệu;

d) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của cấp phó của người đứng đầu tổ chức thuộc cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố không là Chắp hành viên thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 01 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm giữa cấp hiệu.

5. Cấp hiệu của Chắp hành viên:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Chắp hành viên cao cấp có 01 đường chỉ bằng sợi màu vàng nằm theo chiều dọc ở giữa cấp hiệu, trên nền cấp hiệu có 04 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 02 sao nằm ngang và 02 sao nằm dọc cấp hiệu; cấp hiệu trên ve áo là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Chắp hành viên trung cấp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên vai áo có 03 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 02 sao nằm ngang và 01 sao nằm dọc cấp hiệu;

c) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Chắp hành viên sơ cấp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 02 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm dọc cấp hiệu.

6. Cấp hiệu của Thẩm tra viên, công chức khác và người làm công tác thi hành án khác:

a) Cấp hiệu trên cầu vai áo của Thẩm tra viên cao cấp, chuyên viên cao cấp, kế toán viên cao cấp và tương đương có 04 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 02 sao nằm ngang và 02 sao nằm dọc cấp hiệu,

phần cuối cấp hiệu là 01 gạch kim loại màu vàng nằm ngang; cấp hiệu trên ve áo là cấp hiệu bằng vải, hình bình hành, nền màu xanh đậm, ở giữa có hình thanh kiếm lá chắn bằng kim loại màu vàng;

b) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Thẩm tra viên chính, chuyên viên chính, kế toán viên chính và tương đương thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu có 03 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng xếp theo vị trí 02 sao nằm ngang và 01 sao nằm dọc cấp hiệu;

c) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, chuyên viên, kế toán viên và tương đương thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 02 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng nằm dọc cấp hiệu;

d) Cấp hiệu trên cầu vai áo và trên ve áo của công chức khác và người khác làm công tác thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng ở giữa cấp hiệu trên cầu vai áo có 01 ngôi sao hình khối bằng kim loại màu vàng.

Điều 26. Trang phục của người làm công tác thi hành án dân sự

1. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức và người làm công tác thi hành án khác thuộc hệ thống thi hành án dân sự được cấp trang phục để thi hành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Trang phục được cấp cho người làm công tác thi hành án gồm có: Quần áo thu đông, áo khoác ngoài mùa đông, áo chống rét mùa đông, quần áo xuân hè mặc ngoài, áo sơ mi dài tay, băng tên trên ngực áo, giày da, thắt lưng da, dép da, tất chân, caravat, quần áo mưa, mũ kêpi thường, mũ bảo hiểm thi hành án, cặp da đựng tài liệu, lễ phục mùa đông, lễ phục mùa hè, mũ kêpi lễ phục.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu, màu sắc, nguyên tắc sử dụng trang phục của người làm công tác thi hành án dân sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc cấp, sử dụng trang phục của Chấp hành viên, Thẩm tra viên, cán bộ, công chức quốc phòng và quân nhân chuyên nghiệp làm công tác thi hành án tại cơ quan thi hành án cấp quân khu, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 27. Niên hạn, cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự

1. Niên hạn trang phục như sau:

a) Quần áo thu đông: 01 bộ 03 năm với tổ chức từ thành phố Huế trở ra phía Bắc; 01 bộ 06 năm với tổ chức từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam;

b) Áo khoác ngoài mùa đông: 01 cái 03 năm với tổ chức từ thành phố Huế trở ra phía Bắc; 01 cái 06 năm với tổ chức từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam;

- c) Áo chống rét mùa đông: 01 cái 03 năm, cấp cho công chức, người khác làm công tác thi hành án thuộc các tổ chức từ thành phố Huế trở ra phía Bắc;
- d) Quần áo xuân hè mặc ngoài: 04 bộ 02 năm với tổ chức từ thành phố Huế trở ra phía Bắc; 06 bộ 02 năm với tổ chức từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam;
- đ) Áo sơ mi dài tay: 01 cái 01 năm;
- e) Lễ phục mùa đông: 01 bộ 06 năm;
- g) Lễ phục mùa hè: 01 bộ 06 năm;
- h) Giày da: 01 đôi 01 năm;
- i) Thắt lưng da: 01 cái 01 năm;
- k) Dép da: 01 đôi 01 năm;
- l) Tất chân: 03 đôi 01 năm;
- m) Caravat: 01 cái 02 năm;
- n) Quần áo mưa: 01 bộ 01 năm;
- o) Mũ kêpi thường: 01 cái 02 năm, mũ kêpi lễ phục: 01 cái 06 năm;
- p) Mũ bảo hiểm thi hành án: 01 cái 02 năm;
- q) Cặp da đựng tài liệu: 01 cái 02 năm;
- r) Bảng tên: 01 cái 03 năm.

2. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức và người làm công tác thi hành án khác được cấp trang phục theo niên hạn quy định tại khoản 1 Điều này; bảng tên lần đầu cấp 03 cái.

Đối với tổ chức từ thành phố Huế trở ra phía Bắc: áo sơ mi dài tay lần đầu cấp 02 cái, quần áo thu đông lần đầu cấp 02 bộ, quần áo xuân hè mặc ngoài lần đầu cấp 03 bộ; tổ chức từ thành phố Đà Nẵng trở vào phía Nam: quần áo xuân hè mặc ngoài lần đầu cấp 04 bộ.

3. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức và người làm công tác thi hành án khác được cấp phù hiệu, cấp hiệu để sử dụng trong niên hạn 03 năm 01 bộ, lần đầu được cấp 02 bộ. Hết niên hạn được đổi và cấp phù hiệu, cấp hiệu mới. Khi có sự thay đổi chức vụ, chức danh hoặc trường hợp phù hiệu, cấp hiệu bị mất, bị hư hỏng thì được đổi hoặc cấp lại phù hiệu, cấp hiệu mới. Khi chuyển công tác khác, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, công chức và người làm công tác thi hành án khác có trách nhiệm nộp lại phù hiệu, cấp hiệu cho Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi mình công tác.

4. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng của công chức, tình hình thực tế và điều kiện thời tiết vùng miền, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu thi hành án dân sự phù hợp, theo quy định của pháp luật.

Chương IV

BIỆN PHÁP BẢO VỆ CƠ QUAN, NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 28. Cơ quan, người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự được bảo vệ

1. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự được bảo vệ an ninh, an toàn, trật tự, uy tín, sự tôn nghiêm; bảo vệ an toàn về tài sản, hồ sơ, tài liệu, phương tiện, trang thiết bị làm việc, kho quản lý tài sản thi hành án, tài liệu, đồ vật, tài sản có liên quan đến vụ án, vụ việc.

2. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự (sau đây gọi chung là người thi hành công vụ) được bảo vệ vị trí công tác, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; uy tín, danh dự, nhân phẩm, bí mật, an toàn thông tin, dữ liệu cá nhân; tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác.

Điều 29. Các biện pháp bảo vệ

1. Đối với cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự:

a) Được bố trí lực lượng bảo vệ và các biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật;

b) Khi tổ chức thi hành án ngoài trụ sở hoặc trong trường hợp cưỡng chế thi hành án hoặc vụ việc phức tạp, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm xây dựng phương án bảo vệ; chủ động phối hợp hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền bố trí lực lượng bảo vệ;

c) Khi có hành vi xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm thì kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý và yêu cầu khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

2. Đối với người thi hành công vụ:

a) Có quyền từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật; báo cáo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định khi bị xúc phạm uy tín, nhân phẩm danh dự, bị trả thù, trù dập; trường hợp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự thì được bảo vệ, phục hồi quyền, lợi ích hợp pháp và bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp cần thiết, yêu cầu cá nhân, tổ chức áp dụng biện pháp bảo mật thông tin, hạn chế tiếp cận dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Được áp dụng biện pháp bảo vệ khi có căn cứ bị đe dọa hoặc xâm hại liên quan đến việc thi hành công vụ, bao gồm bố trí lực lượng bảo vệ, ngăn chặn việc tiếp cận trái pháp luật, bảo vệ nơi ở, nơi làm việc khi cần thiết và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro, loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm

Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án dân sự được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định của pháp luật về hình sự, trách nhiệm bồi thường nhà nước, xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, pháp luật khác có liên quan.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, công chức đang giữ ngạch Thư ký trung cấp thi hành án đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm Thư ký thi hành án hoặc tương đương thì được xem xét bố trí vào vị trí việc làm Thư ký thi hành án hoặc tương đương theo quy định của Nghị định này, pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan.

Trường hợp công chức đang giữ ngạch Thư ký trung cấp thi hành án chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm Thư ký thi hành án và tương đương thì bố trí vào vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hoặc thực hiện tinh giản biên chế theo quy định của pháp luật.

2. Cấp hiệu của người làm công tác thi hành án dân sự đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng trong hoạt động công vụ cho đến khi được cấp phát cấp hiệu mới thay thế.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình về công tác cán bộ đang được thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm bắt đầu thực hiện quy trình.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

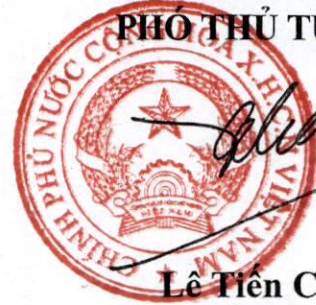
1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b). 65

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Tiến Châu